

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Thermoplan Milk System Cleaning Tablets

PHẦN 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Dấu hiệu nhận biết sản phẩm

<i>Tên sản phẩm:</i>	Thermoplan Milk System Cleaning Tablets
<i>Mã số sản phẩm:</i>	Acid formula Thermoplan article number 120.259 / 120.593

1.2. Mục đích sử dụng và hạn chế sử dụng của chất hoặc hỗn hợp chất

<i>Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp:</i>	Làm sạch sản phẩm Chỉ sử dụng trong môi trường chuyên nghiệp và công nghiệp.
<i>Hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh:</i>	Chưa được biết đến.

1.3. Các chi tiết về nhà cung cấp bản dữ liệu an toàn

<i>Công ty và địa chỉ:</i>	Urnex Brands, LLC 755 Tri-State Parkway Gurnee, IL 60031 United States +1 (800) 837-8140 www.urnex.com
<i>Người liên hệ:</i>	Customer support
<i>E-mail:</i>	info@urnex.com
<i>Ngày xuất bản Bảng Chỉ dẫn an toàn hóa chất:</i>	01/12/2025
<i>Phiên bản Bảng Chỉ dẫn an toàn hóa chất:</i>	1.0

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Trong trường hợp khẩn cấp gọi 115 (dịch vụ 24 giờ)
Xem phần 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

PHẦN 2: NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Tài liệu này được xem là nguy hiểm theo Nghị định 113/2017/ND-CP (GHS).

2.1. Mức xếp loại nguy hiểm

Skin Irrit. 2; H315, Gây kích ứng da
Skin Sens. 1; H317, Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
Eye Irrit. 2; H319, Gây kích ứng nặng cho mắt.
STOT SE 3; H335, Có thể gây kích ứng hô hấp.

2.2. Các thành phần của nhãn

Hình đồ cảnh báo:



Từ cảnh báo:

Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ:

Gây kích ứng da (H315)
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
(H317)
Gây kích ứng nặng cho mắt. (H319)
Có thể gây kích ứng hô hấp. (H335)

Các công bố về phòng ngừa:

Tổng quát:

Không áp dụng.

Ngăn chặn:

Tránh hít phải bụi. (P261)
Mang đồ bảo hộ mắt/găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ. (P280)

Phản ứng:

Nếu bị kích ứng da xảy ra: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý. (P333+P313)
Cởi ngay quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. (P362+P364)

Lưu trữ:

Lưu trữ ở nơi thoáng khí. Luôn đóng kín thùng chứa. (P403+P233)

Xử lý:

Thải bỏ nội dung/thùng Phù hợp với quy định của địa phương (P501)

Thành phần nguy hiểm:

Axit citric
Axit maleic

Nhãn bổ sung:

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

3.1. Chất

Không áp dụng. Sản phẩm này là một hỗn hợp.

3.2. Các hỗn hợp

Sản phẩm/thành phần	Các dấu hiệu nhận biết	% w/w	Phân loại	Ghi chú
Axit citric	số CAS.: 77-92-9 số EC.: 201-069-1	40-60%	Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335	
Axit maleic	số CAS.: 110-16-7 số EC.: 203-742-5	25-40%	Acute Tox. 4, H302 Acute Tox. 4, H312 Skin Corr. 1B, H314 Skin Sens. 1, H317 Eye Dam. 1, H318 STOT SE 3, H335	
Axit sulfamic	số CAS.: 5329-14-6 số EC.: 226-218-8	5-10%	Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319	

		Aquatic Acute 3, H402	
		Aquatic Chronic 3, H412	

Xem toàn văn cụm H trong phần 16. Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được liệt kê trong phần 8, nếu có.

Thông tin khác

-

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Tổng quát:

Trong trường hợp tai nạn: Liên lạc với bác sĩ hoặc bộ phận thương vong - mang nhãn hoặc bảng dữ liệu an toàn này.

Liên lạc với bác sĩ nếu nghi ngờ về tình trạng người bị thương hoặc nếu các triệu chứng vẫn còn. Không bao giờ cho người vô thức uống nước hoặc đồ uống khác.

Hít phải:

Khi bị khó thở hoặc kích ứng đường hô hấp: Đưa người đó tới nơi có không khí trong lành và ở bên họ.

Tiếp xúc ngoài da:

NẾU BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều nước và xà /nước và xà phòng.

Tháo bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Đảm bảo rửa kỹ vùng da tiếp xúc bằng nước và xà phòng. **KHÔNG** sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.

Nếu xảy ra kích ứng da: Hãy tìm chăm sóc y tế.

Tiếp xúc mắt:

NẾU BỊ DÍNH VÀO MẮT: Rửa mắt ngay lập tức bằng nhiều nước hoặc nước đẳng trương (20-30 °C) trong ít nhất 5 phút và tiếp tục cho đến khi hết kích ứng. Tháo kính áp tròng. Đảm bảo xả nước vào cả mí mắt trên và dưới. Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng, hãy liên hệ với bác sĩ. Tiếp tục xả nước trong quá trình chuyên chở.

Nuốt phải:

Nếu nạn nhân còn tỉnh, hãy súc miệng bằng nước và ở lại với nạn nhân. Trong trường hợp bất ổn, hãy tìm tư vấn y tế ngay lập tức và mang theo bảng dữ liệu an toàn hoặc nhãn từ sản phẩm. Không cố nôn, trừ khi được bác sĩ khuyến cáo. Nạn nhân nghiêng người về phía trước và cúi đầu

xuống để tránh hít phải - hoặc nghẹn vật liệu bị nôn.

Vết bỏng:

Không áp dụng.

4.2. Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Nhạy cảm: Sản phẩm này có chứa các chất có thể kích hoạt phản ứng dị ứng khi tiếp xúc với da. Biểu hiện của phản ứng dị ứng thường diễn ra trong vòng 12-72 giờ sau khi tiếp xúc.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Nếu kích ứng mắt vẫn còn dai dẳng: Hãy tìm chăm sóc y tế.

Nếu bị kích ứng da xảy ra: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý.

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị

Mang theo bảng dữ liệu an toàn này.

PHẦN 5: BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Phương tiện chữa cháy

Thích hợp phương tiện dập tắt: bột kháng cồn, axit carbonic, bột, sương phun.

Không thích hợp phương tiện dập tắt: Không nên sử dụng vòi nước, vì chúng có thể truyền lửa.

5.2. Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Lửa sẽ dẫn đến khói đen dày đặc. Tiếp xúc với các sản phẩm cháy có thể gây hại cho sức khỏe của bạn. Các thùng kín tiếp xúc với lửa phải được làm mát bằng nước. Không cho phép nước chữa cháy xâm nhập vào hệ thống nước thải và nước mặt gần đó.

Nếu sản phẩm tiếp xúc với nhiệt độ cao, ví dụ: trong trường hợp hỏa hoạn, các hợp chất phân hủy nguy hiểm sẽ được tạo ra. Đó là:

Oxit lưu huỳnh

Oxit nitơ

Oxít carbon

5.3. Hướng dẫn cho các nhân viên chữa cháy

Đeo máy thở độc lập và mặc đồ bảo hộ để phòng tránh tiếp xúc. Khi phơi nhiễm trực tiếp liên hệ ngay dịch vụ cấp cứu (115) để được hướng dẫn chi tiết hơn.

PHẦN 6: BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Tránh tiếp xúc trực tiếp với các chất bị đổ.

Đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt là trong khu vực kín.

Khu vực bị ô nhiễm có thể trơn trượt.

6.2. Đề phòng cho môi trường

Tránh xả vào hồ, suối, cống rãnh, v.v.

Giữ những người không được phép tránh xa sự cố tràn

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Hạn chế đổ tràn, quét dọn và xúc vào dụng cụ chứa thích hợp để xử lý. Lưu trữ trong các dụng cụ chứa kín, thích hợp để xử lý.

Thực hiện vệ sinh bằng các chất vệ sinh thông thường trong phạm vi có thể. Tránh sử dụng dung môi.

6.4. Tham khảo các mục khác

Xem phần 13 để biết thêm thông tin về việc xử lý chất thải.

Xem phần 8 "Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân" để biết các biện pháp bảo vệ.

PHẦN 7: YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

7.1. Các biện pháp phòng ngừa đảm bảo an toàn

Không được hút thuốc, ăn uống trong khu vực làm việc.

Xem phần 8 "Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân" để biết thông tin về bảo vệ cá nhân.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm không tương thích

Vật liệu đóng gói đề xuất:

Luôn lưu trữ trong các thùng chứa có cùng chất liệu với thùng chứa ban đầu.

Điều kiện bảo quản:

Khô, lạnh và thông gió tốt

Các vật liệu không tương thích:

Axit mạnh, bazơ mạnh, chất oxy hóa mạnh và chất khử mạnh.

7.3. (Các) hoạt động sử dụng sau cùng cụ thể

Chỉ nên sử dụng sản phẩm này cho các ứng dụng được trích dẫn trong phần 1.2.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Không có chất nào được liệt kê với giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Áp dụng biện pháp kiểm soát chung để tránh phơi nhiễm không cần thiết.

Khuyến nghị chung:

Không được hút thuốc, ăn uống trong khu vực làm việc.

Trường hợp phơi nhiễm:

Không có trường hợp phơi nhiễm áp dụng cho sản phẩm này.

Giá trị giới hạn phơi nhiễm:

Chưa xác định được giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho các chất trong sản phẩm này.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Áp dụng các biện pháp phòng ngừa tiêu chuẩn trong quá trình sử dụng sản phẩm. Tránh hít phải khí hoặc bụi.

Biện pháp vệ sinh:

Cởi ngay quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:

Không có yêu cầu cụ thể.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Tổng quát:


Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

Chỉ sử dụng thiết bị bảo vệ được đánh dấu CE.


Bảo vệ hô hấp:

Loại	Loại	Màu	Tiêu chuẩn	
Không cần thiết phải bảo vệ đường hô hấp				


Bảo vệ thân thể:

Được khuyến nghị	Loại	Tiêu chuẩn	
Quần áo lao động phù hợp	-	-	

Bảo vệ tay:

Chất liệu	Độ dày găng tay (mm)	Thời gian đột phá (phút.)	Tiêu chuẩn	
Găng tay bảo hộ	-	-	EN374	

Bảo vệ mắt:

Loại	Tiêu chuẩn	
Kính bảo vệ	EN166	

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

<i>Trạng thái vật lý:</i>	Thanh
<i>Màu sắc:</i>	Trắng
<i>Mùi:</i>	Không có dữ liệu.
<i>Ngưỡng mùi hương (ppm):</i>	Không có dữ liệu.
<i>pH:</i>	-
<i>pH trong dung dịch:</i>	1.64 - 3.0 (1%)
<i>Mật độ tương đối (g/cm³):</i>	0.5-1
<i>Tính dẻo:</i>	Không áp dụng với chất rắn
<i>Đặc điểm hạt:</i>	Không có dữ liệu.

Giai đoạn thay đổi

<i>Điểm chảy/điểm đông (°C):</i>	Không có dữ liệu.
<i>Điểm/phạm vi làm mềm (°C):</i>	Không áp dụng với chất rắn
<i>Điểm sôi/Vùng nhiệt độ sôi (°C):</i>	Không áp dụng với chất rắn
<i>Áp suất hóa hơi:</i>	Không có dữ liệu.
<i>Tỷ trọng hơi:</i>	Không áp dụng với chất rắn

Nhiệt độ phân hủy (°C): Không có dữ liệu.
Tỷ lệ hóa hơi:

Dữ liệu về thảm họa cháy nổ

Điểm bùng cháy (°C): Không áp dụng với chất rắn
Khả năng cháy (°C): Không có dữ liệu.
Nhiệt độ tự cháy (°C): Không có dữ liệu.
Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên (% v/v): Không áp dụng với chất rắn

(Các) độ tan

Sự hòa tan trong nước: Hòa tan hoàn toàn
Hệ số phân chia (LogKow): Không có dữ liệu.
Sự hòa tan trong chất béo (g/L): Không có dữ liệu.

9.2. Thông tin cần thiết khác

Dự trữ axit/kiềm: 2.97 g
Các thông số vật lý và hóa học khác: Không có dữ liệu.
Đặc tính oxy hóa: Không có dữ liệu.

PHẦN 10: MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng

Không có dữ liệu.

10.2. Tính ổn định

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện, được ghi chú trong phần 7 “Yêu cầu về cất giữ”.

10.3. Khả năng gây các phản ứng nguy hại

Chưa được biết đến.

10.4. Tình trạng cần tránh

Chưa được biết đến.

10.5. Các vật liệu không tương thích

Axit mạnh, bazơ mạnh, chất oxy hóa mạnh và chất khử mạnh.

10.6. Sản phẩm phân rã có mối nguy

Không được sản xuất các sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường.

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

11.1. Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

Sản phẩm/thành phần Axit citric
Phương pháp kiểm tra: OECD 401
Loài: Chuột
Cách phơi nhiễm: Đường miệng
Thử nghiệm: LD50

Kết quả: 5400 mg/kg bw

Sản phẩm/thành phần Axit citric
Phương pháp kiểm tra: OECD 401
Loài: Chuột
Cách phơi nhiễm: Đường miệng
Thử nghiệm: LD50
Kết quả: 11700 mg/kg bw

Sản phẩm/thành phần Axit citric
Loài: Chuột
Cách phơi nhiễm: Ngoài da
Thử nghiệm: LD50
Kết quả: >2000 mg/kg bw

Sản phẩm/thành phần Axit maleic
Loài: Chuột
Cách phơi nhiễm: Đường miệng
Thử nghiệm: LD50
Kết quả: 708 mg/kg

Sản phẩm/thành phần Axit maleic
Loài: Chuột
Cách phơi nhiễm: Hít phải
Thử nghiệm: LC50 (2 giờ)
Kết quả: >720 mg/m³

Sản phẩm/thành phần Axit maleic
Loài: Thỏ
Cách phơi nhiễm: Ngoài da
Thử nghiệm: LD50
Kết quả: 1560 mg/kg

Sản phẩm/thành phần Axit sulfamic
Loài: Chuột
Cách phơi nhiễm: Đường miệng
Thử nghiệm: LD50
Kết quả: 3160 mg/kg

Sản phẩm/thành phần Axit sulfamic
Loài: Chuột
Cách phơi nhiễm: Đường miệng
Thử nghiệm: LD50
Kết quả: 1312 mg/kg

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Kích ứng/Ăn mòn

Sản phẩm/thành phần Axit citric
Phương pháp kiểm tra: OECD 404
Loài: Thỏ
Kết quả: Không quan sát thấy hậu quả bất lợi (Không gây kích ứng)

Sản phẩm/thành phần Axit maleic
Loài: Thỏ
Thời lượng: 24 giờ
Kết quả: Quan sát thấy hậu quả bất lợi (Gây kích ứng)

Gây kích ứng da

Thiệt hại mắt nghiêm trọng / kích thích

Sản phẩm/thành phần Axit citric
Phương pháp kiểm tra: OECD 405
Loài: Thỏ
Kết quả: Quan sát thấy hậu quả bất lợi (Gây kích ứng)

Sản phẩm/thành phần Axit maleic
Loài: Thỏ
Kết quả: Quan sát thấy hậu quả bất lợi (Gây tổn thương mắt nghiêm trọng)

Gây kích ứng nặng cho mắt.

Hô hấp hoặc da nhạy cảm

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Nhạy cảm da

Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Tính gây biến dị

Sản phẩm/thành phần Axit citric
Phương pháp kiểm tra: OECD 471
Loài: S. typhimurium
Phần kết luận: Không quan sát thấy hậu quả bất lợi

Sản phẩm/thành phần Axit citric
Phương pháp kiểm tra: OECD 475
Loài: Chuột
Phần kết luận: Không quan sát thấy hậu quả bất lợi

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Chất sinh ung thư

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Độc đối với khả năng sinh sản

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Có thể gây kích ứng hô hấp.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Ảnh hưởng gây kích thích: Sản phẩm này có chứa các chất, có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da, mắt hoặc phổi. Phơi nhiễm có thể dẫn đến tăng khả năng hấp thụ của các chất độc hại khác tại khu vực tiếp xúc.

PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

12.1. Độc Tính

Sản phẩm/thành phần Axit citric
 Phương pháp kiểm tra: OECD 203
 Loài: Cá, *Leuciscus idus*
 Thời lượng: 48 giờ
 Thử nghiệm: LC50
 Kết quả: 440 mg/L

Sản phẩm/thành phần Axit citric
 Loài: *Daphnia magna*
 Thời lượng: 24 giờ
 Thử nghiệm: LC50
 Kết quả: 1535 mg/L

Sản phẩm/thành phần Axit citric
 Loài: Tảo, *Scenedesmus quadricauda*
 Thời lượng: 8 days
 Thử nghiệm: NOEC
 Kết quả: 425 mg/L

Sản phẩm/thành phần Axit maleic
 Loài: Cá, *Pimephales promelas*
 Thời lượng: 96 giờ
 Kết quả: 5 mg/L

Sản phẩm/thành phần Axit maleic
 Loài: Cá, *Lepomis macrochirus*
 Thời lượng: 96 giờ
 Kết quả: > 300 mg/L

Sản phẩm/thành phần Axit maleic
 Loài: *Daphnia magna*
 Thời lượng: 48 giờ
 Thử nghiệm: EC50
 Kết quả: 160-400 mg/L

Sản phẩm/thành phần Axit maleic
 Loài: Tảo, *Desmodesmus subspicatus*
 Thời lượng: 72 giờ
 Thử nghiệm: EC50
 Kết quả: 41 mg/L

Dựa trên dữ liệu có sẵn, không đáp ứng các tiêu chí phân loại.

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Sản phẩm/thành phần Axit citric
 Kết quả: 100%
 Phần kết luận: Dễ phân hủy sinh học
 Thử nghiệm: OECD 301 E

12.3. Khả năng tồn lưu

Sản phẩm/thành phần Axit maleic
BCF: < 10
Phần kết luận: -

12.4. Khả năng phân tán qua đất

Không có dữ liệu.

12.5. Kết quả đánh giá PBT (Độ Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Độ Bền Rất Cao, Tích Tụ Sinh Học Rất Nhiều)

Hỗn hợp/sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được xem là đáp ứng các tiêu chí phân loại là PBT và/hoặc vPvB.

12.6. Hậu quả xấu khác

Sản phẩm này có chứa các chất độc hại với môi trường. Có thể dẫn đến tác dụng phụ đối với các sinh vật dưới nước.

PHẦN 13: YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp xử lý chất thải

Thải bỏ sơn và thùng chứa phù hợp với các quy định địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Nhãn đặc biệt

Bao bì bị nhiễm bẩn

Bao bì chứa dư lượng của sản phẩm phải được xử lý tương tự như sản phẩm.

PHẦN 14: YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

	14.1 UN	14.2 Tên thích hợp khi vận chuyển bằng tàu thuyền	14.3 Thể loại	14.4 PG*	14.5 Env**	Thông tin khác:
ADR	-	Not regulated		-	Không	Xem bên dưới để biết thêm thông tin.
IMDG	-	Not regulated		-	Không	Xem bên dưới để biết thêm thông tin.
IATA	-	Not regulated		-	Không	Xem bên dưới để biết thêm thông tin.

* Quy cách đóng gói

** Mối nguy cho môi trường

Thông tin bổ sung

ADR / Xem Bảng A Mục 3.2.1, để biết mọi thông tin về các điều khoản, yêu cầu hoặc cảnh báo đặc biệt liên quan đến vận chuyển., Xem phần 5.4.3 để tham khảo hướng dẫn bằng văn bản về giảm thiểu thiệt hại liên quan đến sự cố hoặc tai nạn trong quá trình vận chuyển.

IMGD / Xem Mục 3.2.1, để biết mọi thông tin về các điều khoản, yêu cầu hoặc cảnh báo đặc biệt liên quan đến vận chuyển.

IATA / Xem Bảng A 4.2 để biết mọi thông tin về các điều khoản, yêu cầu hoặc cảnh báo đặc biệt liên quan đến vận chuyển.

14.6. Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng

Không áp dụng.

14.7. Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của MARPOL và Mã Thùng Trung Chuyển Số Lượng Lớn (IBC)

Không có dữ liệu.

PHẦN 15: QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

15.1. Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

Hạn chế đối với việc áp dụng:

Chỉ sử dụng trong môi trường chuyên nghiệp và công nghiệp.
Những người dưới 18 tuổi sẽ không được tiếp xúc với sản phẩm này.

Yêu cầu đào tạo đặc biệt:

Không có yêu cầu cụ thể.

Thông tin bổ sung:

Không áp dụng.

Nguồn:

Nghị định 113/2017/ND-CP (GHS)

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Không

PHẦN 16: THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Nội dung đầy đủ của các cụm từ H như được nhắc đến trong phần 3

H302, Có hại nếu nuốt phải.

H312, Có hại tiếp xúc với da.

H314, Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt.

H315, Gây kích ứng da

H317, Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

H318, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H319, Gây kích ứng nặng cho mắt.

H335, Có thể gây kích ứng hô hấp.

H402, Có hại cho các thủy sinh vật.

H412, Có hại tới thủy sinh vật do có các ảnh hưởng lâu dài.

Nội dung đầy đủ của việc sử dụng đã được xác định như được nhắc đến trong phần 1

Chưa được biết đến.

Các chữ viết tắt và từ viết tắt bằng chữ đầu u

ADN = Các Quy Định của Châu Âu liên quan đến Vận Chuyển Hàng Hóa Nguy Hiểm Quốc Tế bằng Đường Thủy Nội Địa

ADR = Hiệp Định Châu Âu liên quan đến Vận Chuyển Hàng Hóa Nguy Hiểm Quốc Tế bằng Đường Bộ

ATE = Ước Tính Độc Tính Cấp Tính
BCF = Yếu Tố Tích Tụ Sinh Học
CAS = Dịch Vụ Tóm Tắt Hóa Học
EINECS = Danh Mục Các Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành ở Châu Âu
GHS = Hệ Thống Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất Thống Nhất Toàn Cầu
IARC = Tổ Chức Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế
IATA = Hiệp Hội Vận Tải Hàng Không Quốc Tế
IMDG = Hàng Hóa Nguy Hiểm Hàng Hải Quốc Tế
LogPow = logarit của hệ số phân bố octanol / nước
MARPOL = Công Ước Quốc Tế Về Ngăn Ngừa Ô Nhiễm Từ Tàu năm 1973 và được sửa đổi bởi Nghị Định Thư năm 1978. ("Marpol = ô nhiễm biển)
OECD = Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
RID = Các Quy Định liên quan đến Vận Chuyển Hàng Hóa Nguy Hiểm Quốc Tế bằng Đường Sắt
STEL = Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn
STOT-RE = Độc Tính Đối Với Một Cơ Quan Cụ Thể Chịu Tác Động - Phơi Nhiễm Lặp Lại Nhiều Lần
STOT-SE = Độc Tính Đối Với Một Cơ Quan Cụ Thể Chịu Tác Động - Phơi Nhiễm Một Lần
TWA = Nồng độ trung bình trong điều kiện làm việc bình thường
UN = Liên Hiệp Quốc
VOC = Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi

Thông tin bổ sung

Sự phân loại hợp chất liên quan đến mối nguy hại sức khỏe tuân theo phương pháp tính toán được đưa ra trong Nghị định 113/2017/ND-CP (GHS).

Bảng dữ liệu an toàn được phê duyệt bởi

PurposeBuilt Brands Regulatory Team

Khác

Mỗi sự thay đổi (một phần so với sự thay đổi rõ rệt trong phiên bản trước — mã đầu tiên trong phiên bản SDS, xem phần 1) được đánh dấu bằng một hình tam giác.

Chỉ áp dụng thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này cho sản phẩm cụ thể này (được đề cập trong phần 1) và không nhất thiết phải chính xác để sử dụng với các hóa chất/sản phẩm khác.

Nên bàn giao bảng dữ liệu an toàn này cho người dùng thực tế của sản phẩm. Không thể sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu an toàn này làm thông số kỹ thuật của sản phẩm.

Quốc gia - ngôn ngữ: VN-vi